

Bản án số: 339/2022/DS-PT

Ngày 24 – 5 – 2022

V/v tranh chấp thừa kế, đòi quyền  
sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Đình Thanh

*Các thẩm phán:* Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Đỗ Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 372/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp thừa kế, đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 609/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1932; địa chỉ: Số 1136/57 Tổ 57, khóm BD1, phường BD, thành phố LX, tỉnh An Giang, (*vắng mặt*).

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*** (theo Giấy ủy quyền ngày 19/4/2022): Bà Lê Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp NH, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang, (*có mặt*).

***- Bị đơn:*** bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946; địa chỉ: Số 15 Tổ 1, ấp KH, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang, (*có mặt*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị R, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 13, ấp NH, xã BT, huyện TS, An Giang, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà R (theo Giấy ủy quyền ngày 19/4/2022): Bà Lê Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp NH, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. Ông Phan Thanh S, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 1148A/58, khóm BĐ1, phường BĐ, thành phố LX, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3. Bà Phan Thị Thanh L1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 1150B/58, khóm BĐ1, phường BĐ, thành phố LX, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

4. Bà Phan Thị Kim L2, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 9, ấp BH1, xã MK, thành phố LX, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà L1, bà L2 (theo Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2016): Bà Phan Thị R, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 13, ấp NH, xã BT, huyện TS, An Giang, (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1982, (vắng mặt).

6. Bà Phan Thị G, sinh năm 1990, (vắng mặt).

7. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1984, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 136 Tổ 1, ấp BT, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang.

8. Ông Phan Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 3, khóm TH 2, phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

9. Bà Phan Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 3, ấp BT 1, xã BTĐ, huyện PT, tỉnh An Giang, (có mặt).

10. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 4, khóm TH 2, phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

11. Bà Phan Thị G1 (T3), sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 4, ấp HT, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

12. Ông Phan Văn B (Đ), sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 4, ấp MH 2, xã TH, huyện PT, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

13. Ông Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E), sinh năm 1978; địa chỉ: số 647/5A Tổ 13, ấp TK 5, phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

14. Ông Phan Văn T4, sinh năm 1984 (con ông T1); địa chỉ: Tổ 21, ấp KH, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang, (*vắng mặt*).

15. Ủy ban nhân dân huyện TS; địa chỉ trụ sở: Ấp ĐS 2, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện TS (theo Văn bản ủy quyền số 1276/GUQ-UBND ngày 03/11/2017): Ông Đỗ Chí Q1 – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TS, (*vắng mặt*).*

16. Ủy ban nhân dân xã BT, huyện TS; địa chỉ: Ấp BT, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang, (*vắng mặt*).

- *Người kháng cáo:*

+ Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q;

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C, bà Phan Thị G, bà Lê Thị Kim T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q và người đại diện theo ủy quyền của bà Q là bà Phan Thị R trình bày:*

Chồng của bà Q là ông Phan Văn S1, bà và ông S1 kết hôn năm 1948, ông S1 chết năm 2004 không để lại di chúc. Ông S1 có 04 người vợ và các con gồm:

1. Bà Huỳnh Thị Q có 04 người con chung gồm: bà Phan Thị R, ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1 và bà Phan Thị Kim L2.

2. Bà Nguyễn Thị Ng (đã chết năm 1993) có 06 người con chung gồm: bà Phan Thị Bé H1 (đã chết năm 2017, bà H1 có 03 người con là chị Lê Thị Kim C, chị Phan Thị G, chị Lê Thị Kim T), ông Phan Văn T1, bà Phan Thị H, ông Phan Văn T2, bà Phan Thị G1 (T3) và ông Phan Văn B (Đ).

3. Bà Phùng Thị L3 (đã chết) có 01 người con chung là ông Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E).

4. Bà Nguyễn Thị L không có con chung.

Trong thời gian ông S1 chung sống với các bà Ng, L3, L thì ông S1 vẫn thường xuyên tới lui chung sống với bà Q chứ không chấm dứt luôn.

Sau khi ông S1 chết có để lại di sản thừa kế là phần đất nông nghiệp diện tích 12.480m<sup>2</sup>, tọa lạc xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531/QSDĐ/iH ngày 20/9/1993 cho ông Phan Văn S1. Nguồn gốc đất do cha của ông S1 là cụ Phan Văn K để lại cho ông S1 và bà Q lúc ra ở riêng khoảng năm 1948, còn ông S1 với các bà Ng, L3, L không có tài sản chung. Vào tháng 5/2004 bà L (vợ thứ tư của ông S1) chuyển nhượng phần đất diện tích 9.986m<sup>2</sup> cho bà Phan Thị Mỹ H2 giá 10 lượng vàng 24k, bà L chia cho 11 người con của ông S1 và bà Q mỗi người 1.000.000 đồng. Bà L có lo thuốc thang, ma chay cho ông S1 nhưng bao nhiêu thì bà Q không biết, phần đất 9.986m<sup>2</sup> bà Q không tranh chấp.

Phần đất còn lại diện tích 2.494m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/8/2018 có diện tích 2.297m<sup>2</sup>), thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 50, tọa lạc tại xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang. Sau khi ông S1 chết, bà L đã làm thủ tục sang tên và được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00704/QSDĐ/qH ngày 20/9/2004; hiện nay bà Q đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00704/QSDĐ/qH ngày 20/9/2004. Sau đó, bà L báo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thất lạc nên xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 21/6/2010 (bản nhì). Khi làm thủ tục sang tên từ ông S1 qua tên bà L thì bà và các con ông S1 không ký tên.

Trước đây, bà Q yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 2.297m<sup>2</sup> cho bà Q và các con ông S1 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận đất để canh tác, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L. Bà Q đồng ý trích công sức đóng góp giữ gìn làm tăng giá trị đất cho bà L số tiền 10.000.000 đồng trước khi chia thừa kế.

Do phần đất 2.297m<sup>2</sup> là tài sản chung của bà Q và ông S1, nên nay bà Q thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- + Yêu cầu bà L phải trả lại 1/2 diện tích đất 2.297m<sup>2</sup> là 1.148m<sup>2</sup>;
- + Yêu cầu chia thừa kế phần đất 1.148m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật;
- + Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L.

Bà Q yêu cầu được nhận đất, không đồng ý nhận giá trị. Trước đây bà Q đồng ý trích công sức đóng góp giữ gìn làm tăng giá trị đất cho bà L số tiền 10.000.000 đồng, nay bà Q rút lại không đồng ý trích công sức cho bà L vì bà L đã bán 9.986m<sup>2</sup>. Bà Q đồng ý giá đất đã định, không yêu cầu định giá trị đất lại.

Theo bà Q thì bà Phan Thị Bé H1 (con chung ông S1 và bà Ng) có chồng nhưng ly hôn đã lâu, bà không biết chồng bà Bé H1 tên gì, hiện nay ở đâu và còn sống hay đã chết, nên bà không cung cấp được theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 153/2020/QĐ-CCTLCC ngày 12/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đối với phần đất 2.297m<sup>2</sup> là tài sản chung của bà Q và ông S1, nguồn gốc là của cha chồng bà Q để lại cho ông S1, bà Q có sử dụng phần đất này cùng với ông S1 (trong diện tích 12.480m<sup>2</sup>). Đến năm 1989, ông S1 chung sống với bà L thì bà Q bỏ đi nơi khác sinh sống, nhưng bà Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 152/2020/QĐ-CCTLCC ngày 12/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L chung sống với ông S1 vào năm 1989 (ông S1 chết 2004), không đăng ký kết hôn. Khi tôi chung sống với ông S1 thì đã có diện tích đất 12.480m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang. Phần đất này không phải là của cha mẹ ông S1 cho, mà là của ông S1 trả thành quả lao động cho ông Dương Văn D1 (hiện nay ông D1 đã chết, bà L không biết ông D1 khi còn sống ở đâu), việc bồi hoàn thành quả lao động không có giấy tờ. Cũng vào năm 1989, bà L và ông S1 có cất một căn nhà tạm trên phần đất 12.480m<sup>2</sup>, sau đó căn nhà này hư hỏng, có sửa chữa nhiều lần, năm 2018 chính quyền địa phương cất nhà tình thương ở cho đến nay.

Trong phần đất 12.480m<sup>2</sup>, thì năm 1993 ông S1 cố cho bà Nguyễn Thị C1 10 công giá 1,5 lượng vàng 24k (không biết hiện nay bà C1 ở đâu và còn sống hay đã chết, bà L không cung cấp được nơi cư trú hiện nay của bà C1), nhưng bà C1 không sử dụng đất mà giao cho em ruột là ông Nguyễn Văn Đ1 (ông Đ1 đã chết) sử dụng. Đến năm 1994, bà L đem 1,5 lượng vàng 24k là tài sản riêng trả cho bà C1 để chuộc đất lại, bà L đưa vàng cho ông Đ1, bà C1. Lúc chuộc đất thì không làm giấy tờ, nhưng đến ngày 01/10/2007 thì ông Đ1 có làm đơn xin xác nhận việc chuộc đất. Còn phần đất 2.297m<sup>2</sup> thì năm 1993 ông Phan Văn T2 (con ruột ông S1) cũng cố cho bà Nguyễn Thị E1 (đã chết) là em dâu của ông S1, giá 1 chỉ vàng 24k, bà L cũng lấy 1 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của bà trả cho bà E1 để chuộc lại đất, việc chuộc đất của bà E1 không làm giấy tờ.

Sau khi bà L chuộc lại đất thì ông S1 đăng ký quyền sử dụng, theo đó ông S1 được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531/QSDĐ/iH ngày 20/9/1993, diện tích 12.480m<sup>2</sup>, bà L và ông S1 đã sử dụng phần đất này từ năm 1989 đến nay. Khi ông S1 bệnh nặng thì bà L là

người lo thuốc thang chạy chữa cho ông S1, bà L cũng là người trực tiếp lo ma chay cho ông S1, những người vợ khác và con của ông S1 không ai quan tâm.

Sau khi ông S1 chết năm 2004, bà L đã chuyển nhượng cho bà Phan Thị Mỹ H2 (con bà R) phần đất diện tích 9.986m<sup>2</sup> (tính chẵn 10 công) giá 70.000.000 đồng để trả nợ, thuốc thang, ma chay cho ông S1 và chia cho bà Q và 11 con của ông S1 mỗi người là 1.100.000 đồng, riêng bà L cũng nhận 2.400.000 đồng. Khi bà L chuyển nhượng đất cho bà H2 thì có sự đồng ý của các ông, bà Phan Văn T1, Phan Thị Bé H1, Phan Văn T2, Phan Thị Kim L2, có xác nhận của bà Phan Thị Mỹ H2. Hiện nay phần đất này đã được thỏa thuận xong nên bà L không tranh chấp.

Phần đất còn lại diện tích 2.494m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế có diện tích 2.297m<sup>2</sup>) bà L làm thủ tục sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00704 ngày 20/9/2004, bà L không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Q quản lý nên đã báo bị thất lạc và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00765 ngày 21/6/2010 (bản nhì). Khi làm thủ tục sang tên từ ông S1 qua bà L thì bà Q và các con ông Q không ký tên.

Bà L không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì phần đất 2.494m<sup>2</sup> bà L lấy vàng là tài sản riêng để chuộc lại đất, xem đó là tài sản chung của bà L và ông S1. Khi ông S1 chết, bà L cũng đã bán phần đất 9.986m<sup>2</sup> để trả nợ và chia cho vợ con ông S1 xem như đã chia di sản của ông S1 xong, còn phần đất 2.494m<sup>2</sup> là tài sản riêng của bà L, hiện nay bà L đang quản lý.

Đối với bà Phan Thị Bé H1, thì bà L chỉ biết chồng của bà Bé H1 tên Lê Văn C2, hiện nay sinh sống ở xã MHD, huyện CM, nhưng không biết năm sinh, nơi cư trú cụ thể. Hiện nay ông C2 còn sống hay chết bà L cũng không biết và cũng không cung cấp được giấy chứng tử của ông C2. Bà L không yêu cầu định giá lại.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Ngọc A trình bày:*

Thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q, bà R yêu cầu chia thừa kế phần đất 2.494m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận hiện vật và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L. Nguồn gốc đất là tài sản chung của ông S1 và bà Q được cha là Phan Văn K cho, bà L trình bày lấy vàng của bà L chuộc đất là không đúng, bà R không yêu cầu định giá lại phần đất 2.297m<sup>2</sup>.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 trình bày (BL 606):*

Ông T1 là con của ông Phan Văn S1 và bà Nguyễn Thị Ng (chết năm 1993). Ông S1 và bà Ng có 06 người con chung gồm: Bà Phan Thị Bé H1, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị H, ông Phan Văn T2, bà Phan Thị G1 (T3) và ông Phan Văn B (Đ).

Bà Phan Thị Bé H1 (chết năm 2017, bà H1 có 03 người con là Lê Thị Kim C, Lê Thị Kim T, Phan Thị G). Bà H1 có chồng tên C2, không biết họ tên, năm sinh đầy đủ; ông C2, bà H1 đã ly hôn từ khi bà H1 sinh bà Phan Thị G, hiện nay ông C2 đang sinh sống tại xã MHD, huyện CM, còn địa chỉ cụ thể thì ông T1 không biết, nên không cung cấp được cho Tòa án.

Ông T1 biết phần đất diện tích 12.480m<sup>2</sup>, tọa lạc xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531 QSDĐ/iH ngày 20/9/1993 cho ông Phan Văn S1 có nguồn gốc là của ông nội tên Phan Văn K để lại cho ông S1. Ông S1 có chung sống với bà Nguyễn Thị L vào thời gian nào ông không nhớ, ông có nghe nói cha cố đất cho bà Nguyễn Thị C1 (thời gian cố và cố bao nhiêu tiền ông không biết), sau đó ông S1 có chuộc lại đất, còn ai đứng ra chuộc đất ông T1 cũng không biết.

Trên phần đất 12.480m<sup>2</sup> trước đây, ông T1 thấy cha có cất một căn nhà tạm, bà Q không ở trong căn nhà này với cha, mà bà L là người ở chung với cha và cùng canh tác phần đất 12.480m<sup>2</sup>. Ông T1 không chung sống cùng với cha nhưng có đăng ký hộ khẩu thường trú chung. Sau khi ông S1 chết, bà L có chuyển nhượng đất cho bà Phan Thị Mỹ H2 khoảng 10.000m<sup>2</sup>. Việc bà L chuyển nhượng đất cho bà H2 thì ông T1 có biết, bà L có chia tiền cho bà Q và tất cả các con của ông S1 và trả nợ tiền mai táng phí cho ông S1, ông T1 cũng được bà L chia 2.000.000 đồng. Phần đất bà L đã chuyển nhượng cho bà H2 thì ông T1 không tranh chấp.

Nay còn lại phần đất 2.297m<sup>2</sup> bà Q yêu cầu chia thừa kế thì ông T1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận làm ăn nên ông T1 yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và Tòa án nhân dân các cấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 trình bày (BL 605):*

Ông T2 là con của ông Phan Văn S1 và bà Nguyễn Thị Ng. Ông S1 và bà Ng có 06 người con chung gồm: Bà Phan Thị Bé H1, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị H, ông Phan Văn T2, bà Phan Thị G1 (T3) và ông Phan Văn B (Đ).

Bà Phan Thị Bé H1 (đã chết năm 2017, bà H1 có 03 người con là Lê Thị Kim C, Lê Thị Kim T, Phan Thị G). Bà H1 có chồng tên C2, không biết họ tên đầy đủ. Ông C2, bà H1 đã ly hôn từ khi bà H1 sinh bà Phan Thị G, hiện nay ông C2 đang sinh sống tại xã MHD, huyện CM, còn địa chỉ cụ thể thì ông T2 không biết, nên không cung cấp được cho Tòa án.

Ông T2 biết phần đất diện tích 12.480m<sup>2</sup>, tọa lạc xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531 QSDĐ/iH ngày 20/9/1993 cho ông Phan Văn S1 có nguồn gốc là của ông nội tên Phan Văn K để lại. Năm 1989, ông S1 chung sống với bà Nguyễn Thị L, cùng sử dụng đất một thời gian thì cố cho bà Nguyễn Thị C1 (thời gian cố và cố bao nhiêu tiền ông T2 không biết), sau đó bà L và ông S1 chuộc lại đất, ông T2 không có cố đất cho bà Nguyễn Thị E1.

Trước khi chung sống với bà L thì ông S1 đã có cất một căn nhà tạm trên phần đất 12.480m<sup>2</sup>, khi bà L vào ở cùng ông S1 thì ông T2 đi nơi khác sinh sống. Trong quá trình bà L chung sống với ông S1 thì bà L có sửa chữa nhà nhiều lần, sau này Nhà nước có cất cho bà L căn nhà tình thương trên phần đất 12.480m<sup>2</sup>. Sau khi ông S1 chết, bà L có chuyển nhượng đất cho bà Phan Thị Mỹ H2 khoảng 10.000m<sup>2</sup>, việc bà L chuyển nhượng đất cho bà H2 thì ông T2 có biết và có được bà L chia 1.000.000 đồng. Nay còn lại phần đất 2.297m<sup>2</sup> bà Q yêu cầu chia thừa kế thì ông T2 không tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q. Nếu được chia thì ông T2 đồng ý để phần hưởng cho ông Phan Văn T1.

*- Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H trình bày:*

Bà H thống nhất theo hàng thừa kế và di sản của ông S1 như bà Q trình bày. Đối với phần đất 2.494m<sup>2</sup> của ông bà nội để lại cho cha là ông S1, bà thống nhất theo yêu cầu của bà Q chia di sản thừa kế của ông S1 cho bà Q và 11 người con của ông S1 theo quy định của pháp luật. Khi bà L chuyển nhượng đất cho bà H2 (con bà R) thì bà có biết, bà L chuyển nhượng đất cho bà H2 để lo thuốc thang và lo đám tang cho ông S1, số tiền còn lại bà L chia cho tất cả hàng thừa kế thứ nhất của ông S1, bà cũng được bà L cho 1.000.000 đồng, bà không tranh chấp đối với 10 công đất bà L đã chuyển nhượng cho bà H2.



Đối với bà Phan Thị Bé H1 là chị của bà (đã chết), có chồng tên C2, nhưng ông C2 đã ly hôn khi bà H1 mang thai con là Phan Thị G, sau đó ông C2 bỏ đi biệt tích, hiện nay cư trú ở đâu bà không biết, bà cũng không yêu cầu định giá tài sản lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện TS ủy quyền đại diện tham gia tố tụng cho ông Đỗ Chí Q1 trình bày (BL 52-55):*

UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00765 ngày 21/6/2010 thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.949m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước cho bà L, đất tọa lạc tại xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang, là đúng theo quy định, trình tự (theo Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 42 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP). Không thống nhất việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L. Do bận nhiều công việc không thể tham dự các phiên hòa giải và xét xử vụ án, nên ông Quang xin phép được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị G1 (T3), ông Phan Văn B (Đ), ông Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E) trình bày (BL 371):*

Các ông bà thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông S1 như nguyên đơn đã trình bày trên. Đối với phần đất diện tích 2.494m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế có diện tích 2.297m<sup>2</sup>) do ông bà nội để lại cho cha là ông S1. Các ông, bà thống nhất theo yêu cầu của bà Q được chia di sản thừa kế của cha cho bà Q và 11 người con của ông S1 mỗi người được chia một suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Riêng ông Đỗ Phút E trình bày bà L3 chết năm 2008 (BL 370).

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 05/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần đất 1.148m<sup>2</sup>.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Văn S1 gồm: Huỳnh Thị Q, Phan Thị R, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh L1, Phan Thị Kim L2, Phan Thị Bé H1 (chết 2017, thừa kế của bà H1 là Lê Thị Kim C, Phan Thị G, Lê Thị Kim T), Phan Văn T1, Phan Thị H, Phan Văn T2, Phan Thị G1 (T3), Phan Văn B (Đ) và Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E).

4. Xác định di sản của ông Phan Văn S1 để lại là phần đất có diện tích 2.297m<sup>2</sup>, tại các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/8/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TS, trị giá 91.880.000 đồng được chia làm 13 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 7.067.600 đồng (trong đó, bà L cũng được chia 01 kỷ phần).

5. Công nhận việc ông Phan Văn T2 nhường kỷ phần thừa kế cho ông Phan Văn T1.

6. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho các thừa kế của ông S1 gồm: Huỳnh Thị Q, Phan Thị R, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh L1, Phan Thị Kim L2, Phan Thị H, Phan Thị G1 (T3), Phan Văn B (Đ) và Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E) mỗi người 7.067.600 đồng.

Hoàn lại cho các thừa kế của bà Phan Thị Bé H1 là Lê Thị Kim C, Phan Thị G, Lê Thị Kim T 7.067.600 đồng.

Hoàn lại cho ông Phan Văn T1 14.135.200 đồng.

7. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản nhì) số CH00765 ngày 21/6/2010, diện tích 2.494m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện TS cấp cho bà Nguyễn Thị L.

8. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất 2.297m<sup>2</sup>, tại các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/8/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TS.

Bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với phần đất 2.297m<sup>2</sup>.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/3/2021, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 18/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C, bà Phan Thị G, bà Lê Thị Kim T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B có đơn kháng cáo với nội dung không chấp nhận chia thừa kế bằng giá trị và đồng ý giao đất cho bà Q quản lý, sử dụng; nếu chia bằng giá trị thì phải tính giá trị thực tế năm 2021 chứ không phải giá trị năm 2018.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Các đương sự có kháng cáo gồm ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh

L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C và bà Lê Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do.

Các đương sự có kháng cáo gồm bà Phan Thị G, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị D tham gia phiên tòa phúc thẩm trình bày, bà Q và bà R vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo gồm ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Kim T, bà Phan Thị G, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Trong đó, ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C và bà Lê Thị Kim T vắng mặt không có lý do, thuộc trường hợp bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các đương sự này; các đương sự gồm bà Phan Thị G, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, bà Phan Thị G, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B (sau đây gọi tắt là kháng cáo của các đương sự):*

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phan Văn S1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L; không chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc yêu cầu bà L phải trả lại phần đất 1.148m<sup>2</sup>, là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của các đương sự là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Thị Q và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C, bà Phan Thị G, bà Lê Thị Kim T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo gồm ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C và bà Lê Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do, thuộc trường hợp bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có kháng cáo gồm bà Phan Thị G, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự như sau:*

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q đối với phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần đất 1.148m<sup>2</sup>:

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531/QSĐĐ/iH ngày 20/9/1993 của UBND huyện TS cấp cho ông Phan Văn S1 đứng tên chủ sử dụng đối với diện tích đất 12.480m<sup>2</sup>, tại các thửa số 43, 50, tờ bản đồ số 05, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang, thể hiện việc ông S1 kê khai nguồn gốc đất tại Bản kê khai ruộng đất ngày 27/7/1992 là “*đất chuyển vụ năm 89, nhận lại ngay*

đất nhà khai mở, cha Phan Văn K chết, nay để lại cho con làm năm 1959 đến nay” (BL 693).

Bà Huỳnh Thị Q và các đương sự đều thống nhất thừa nhận, bà Nguyễn Thị L chung sống với ông S1 từ năm 1989. Sau khi ông S1 chết, bà L chuyển nhượng cho bà Phan Thị Mỹ H2 (con bà R) gần 10.000m<sup>2</sup>, số tiền chuyển nhượng bà L trả nợ tiền thuốc chữa trị và lo ma chay cho ông S1, phần còn lại bà L chia cho các thừa kế của ông S1, các thừa kế của ông S1 đều thừa nhận sự việc này và không tranh chấp phần đất đã chuyển nhượng cho bà H2 nên không xem xét. Còn lại phần đất 2.494m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.297m<sup>2</sup>), bà L kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00704/QSDD/qH ngày 20/9/2004, năm 2010 bà L có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện TS cấp giấy chứng nhận số CH00765 ngày 21/6/2010 (bản nhì).

Bà Huỳnh Thị Q cho rằng phần đất 2.297m<sup>2</sup> là do cụ K cho bà Q và ông S1 năm 1948, nên yêu cầu bà L phải trả lại ½ diện tích đất này nhưng bà Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, cũng không có cơ sở để xác định phần đất 2.297m<sup>2</sup> là tài sản chung vợ chồng bà Q và ông S1. Vì, mặc dù ông S1 chung sống với bà Q từ năm 1948, nhưng trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực ở Miền Nam (ngày 25/3/1977) thì ông S1 còn đồng thời chung sống với bà Nguyễn Thị Ng nên bà Ng cũng là vợ hợp pháp của ông S1. Năm 1992 ông S1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì không có tên bà Q, thời điểm này Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực, đã có quy định về chế độ tài sản chung, riêng của vợ chồng. Đến nay, hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ xác định ông S1 đã đồng ý nhập phần đất 12.480m<sup>2</sup> thành tài sản chung với bà Q. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông S1 được thừa hưởng từ cụ K, không phải là tài sản chung của bà Q và ông S1, là có căn cứ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên xét thấy, khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu bà L phải trả lại ½ diện tích đất 2.297m<sup>2</sup> là 1.148m<sup>2</sup>, là không có căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần đất 1.148m<sup>2</sup>, là đúng.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự về việc không chấp nhận chia thừa kế bằng giá trị và đồng ý giao đất cho bà Q quản lý, sử dụng; nếu chia bằng giá trị thì phải tính giá trị thực tế năm 2021 chứ không phải giá trị năm 2018.

[2.1] Do đã xác định được phần đất 2.297m<sup>2</sup> là tài sản riêng của ông Phan Văn S1, ông S1 chết không để lại di chúc nên phần đất này là di sản của

ông S1 để lại, được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm bà Q và 11 người con của ông S1. Đối với bà L không phải là thừa kế của ông S1, nhưng bà L đã cùng ông S1 sử dụng đất từ năm 1989 cho đến nay, cũng có công sức trong việc quản lý, trông nom đất, căn cứ vào Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì có xem xét cho bà L được hưởng công sức tương đương 01 suất thừa kế. Như vậy, di sản của ông S1 được chia làm 13 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng tương đương 176,6m<sup>2</sup> đất. Tuy nhiên, phần đất tranh chấp là loại đất chuyên trồng lúa nước, nếu phân chia hiện vật cho 13 kỹ phần thì không bảo đảm đủ diện tích để tách thửa tối thiểu là 500m<sup>2</sup> theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh An Giang quy định về các định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang, bà Q yêu cầu chia hiện vật là không phù hợp nên không được chấp nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị quyền sử dụng đất cho các thừa kế của ông S1 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R cho rằng, các đồng thừa kế đều không chấp nhận chia thừa kế bằng giá trị và đồng ý giao đất cho bà Q quản lý, sử dụng, là không có cơ sở. Vì bà D chỉ là người đại diện theo ủy quyền của bà Q và R, bà D không phải là người đại diện theo ủy quyền của các đương sự khác, bà Q và bà R mỗi người được hưởng thừa kế một kỹ phần nên cộng lại cũng không đủ diện tích để tách thửa tối thiểu là 500m<sup>2</sup> theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh An Giang nêu trên.

Từ những nhận định nêu trên nhận thấy các đương sự kháng cáo không chấp nhận chia thừa kế bằng giá trị là không có cơ sở.

[2.2] Đối với kháng cáo của các đương sự cho rằng nếu chia bằng giá trị thì phải tính giá trị thực tế năm 2021 chứ không phải giá trị năm 2018; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm tất cả các đương sự đều không yêu cầu định giá lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giá được Hội đồng định giá xác định tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/4/2018 để chia thừa kế là đúng. Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo cũng không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Vì vậy, kháng cáo của các đương sự cho rằng nếu chia bằng giá trị thì phải tính giá trị thực tế năm 2021 chứ không phải giá trị năm 2018, là không có cơ sở.

[3] Về phần đất 2.297m<sup>2</sup>, hiện nay do bà L đang quản lý, sử dụng ổn định, trên đất có căn nhà tình thương do Địa phương cất cho bà L, bà Q không sử dụng phần đất này. Tại phiên tòa bà Q, bà R, bà H đều thừa nhận bà L chăm sóc ông S1 từ khi sống chung, khi ông S1 bị bệnh và đến khi chết đều do một mình bà L lo liệu về tiền bạc, đến khi chuyển nhượng đất cho bà H2 thì mới có tiền trả nợ, bà Q và các con không đóng góp gì. Do đó, ngoài việc gìn giữ đất bà L còn có công sức chăm sóc lúc ốm đau và lo ma chay ông S1. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà L được sử dụng phần đất 2.297m<sup>2</sup>, bà L phải có trách nhiệm hoàn giá trị kỹ phần cho các thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm các ông bà: Q, R, S, L1, L2, T1, H, T2, G1 (T3), B (Đ), Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E) mỗi người 7.067.600 đồng; hoàn lại cho các thừa kế của bà H1 là C, G, T 7.067.600 đồng, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của các đương sự về việc không chấp nhận chia thừa kế bằng giá trị và đồng ý giao đất cho bà Q quản lý, sử dụng; nếu chia bằng giá trị thì phải tính giá trị thực tế năm 2021 chứ không phải giá trị năm 2018, là không có cơ sở.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:*

[4.1] Các đương sự có kháng cáo gồm bà Huỳnh Thị Q, bà Phan Thị R, ông Phan Thanh S và bà Phan Thị Thanh L1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4.2] Các đương sự có kháng cáo gồm bà Phan Thị G, bà Lê Thị Kim T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4.3] Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C và bà Lê Thị Kim T đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1-** Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh S, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Kim L2, bà Lê Thị Kim C và bà Lê Thị Kim T.

**2-** Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, bà Phan Thị G, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn B; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L.

2.2. Không f cầu của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần đất 1.148m<sup>2</sup>.

2.3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Văn S1 gồm các ông bà: Huỳnh Thị Q, Phan Thị R, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh L1, Phan Thị Kim L2, Phan Thị Bé H1 (chết 2017, thừa kế của bà H1 là Lê Thị Kim C, Phan



Thị G, Lê Thị Kim T), Phan Văn T1, Phan Thị H, Phan Văn T2, Phan Thị G1 (T3), Phan Văn B (Đ) và Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E).

2.4. Xác định di sản của ông Phan Văn S1 để lại là phần đất có diện tích 2.297m<sup>2</sup>, tại các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/8/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TS, trị giá 91.880.000 đồng được chia làm 13 kỹ phần (trong đó, bà L cũng được chia 01 kỹ phần), mỗi kỹ phần được hưởng 7.067.600đ (bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm đồng);

2.5. Công nhận việc ông Phan Văn T2 nhường kỹ phần thừa kế cho ông Phan Văn T1.

2.6. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho các thừa kế của ông S1 gồm: Huỳnh Thị Q, Phan Thị R, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh L1, Phan Thị Kim L2, Phan Thị H, Phan Thị G1 (T3), Phan Văn B (Đ) và Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E) mỗi người 7.067.600 đồng.

Hoàn lại cho các thừa kế của bà Phan Thị Bé H1 là Lê Thị Kim C, Phan Thị G, Lê Thị Kim T 7.067.600 đồng.

Hoàn lại cho ông Phan Văn T1 14.135.200đ (mười bốn triệu một trăm ba lăm nghìn hai trăm đồng).

2.7. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản nhì) số CH00765 ngày 21/6/2010, diện tích 2.494m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện TS cấp cho bà Nguyễn Thị L.

2.8. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất 2.297m<sup>2</sup>, tại các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/8/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TS.

Bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với phần đất 2.297m<sup>2</sup>.

2.9. Về chi phí tố tụng:

Bà R, ông S, bà L1, bà L2, bà H, bà G1 (T3), ông B (Đ), ông E và bà L mỗi người phải trả lại cho bà Q 342.400đ (ba trăm bốn hai nghìn bốn trăm đồng).

Ông T1 phải trả lại cho bà Q 684.900đ (sáu trăm tám bốn nghìn chín trăm đồng).

Các bà C, G, T (thừa kế của bà Phan Thị Bé H1) phải trả lại cho bà Q 342.400đ (ba trăm bốn hai nghìn bốn trăm đồng).

## 2.10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Huỳnh Thị Q và bà Phan Thị R.

Bà Q được nhận lại 350.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số TU/2016/0002078 ngày 25/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Các ông bà S, L1, L2, H, G1 (T3), B (Đ), Đỗ Phút E (Đỗ Phúc E) và bà L mỗi người phải chịu 353.300đ (ba trăm năm ba nghìn ba trăm đồng).

Các bà C, G, T (thừa kế của bà Phan Thị Bé H1) phải chịu 353.300đ (ba trăm năm ba nghìn ba trăm đồng).

Ông T1 phải chịu 706.700đ (bảy trăm không sáu nghìn bảy trăm đồng).

## 3- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, ông Phan Thanh S và bà Phan Thị Thanh L1.

+ Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim L2 đã nộp (do bà Phan Thị R nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009493 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

+ Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim C đã nộp (do bà Phan Thị R nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009494 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

+ Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T đã nộp (do bà Phan Thị R nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009496 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị G phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do bà Phan Thị R nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009495 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; bà G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do bà Phan Thị R

nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009497 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; ông T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do bà Phan Thị R nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009498 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; ông T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B (Đ) phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do bà Phan Thị R nộp thay) theo Biên lai thu số: 0009499 ngày 19/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; ông B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 24 tháng 5 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, 30b, HQ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Đình Thanh**